

# THÁCH THỨC TRONG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NƯỚC TA

GIANG HOÀNG HIỆU<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Dựa trên phân tích số liệu điều tra cấp quốc gia, số liệu cấp tỉnh và nghiên cứu định tính, bài viết chỉ ra những thách thức mà trẻ em người dân tộc thiểu số (DTTS) phải đối mặt trên phương diện giáo dục phổ thông. Mặc dù đã có nhiều hỗ trợ từ nhà nước nhưng vẫn tồn tại khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa trẻ em người DTTS so với mặt bằng chung của cả nước. Cơ hội học tập bậc cao của nhóm trẻ em này vì thế vẫn còn hạn chế. Điều kiện kinh tế, môi trường sống, cơ sở vật chất trong trường học, điều kiện học tập, rào cản về ngôn ngữ, định kiến về giới là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thực tế này.

**Từ khóa:** *Bất bình đẳng trong giáo dục; Giáo dục phổ thông; Trẻ em dân tộc thiểu số.*

## CHALLENGES IN EDUCATION FOR ETHNIC MINORITY CHILDREN IN VIETNAM

**Abstract:** Drawing on analysis of national survey data, provincial-level data, and qualitative research, this article identifies the challenges faced by ethnic minority children in general education. Despite substantial state support, disparities in education quality persist between ethnic minority children and the national average. Consequently, higher education opportunities for this group remain limited. Economic conditions, living environments, school infrastructure, learning conditions, language barriers, and gender stereotypes constitute key factors influencing this reality.

**Keywords:** *Educational inequality; Ethnic minority children; General education.*

**Ngày nhận bài:** 08/4/2025; **Ngày gửi phản biện:** 10/4/2025; **Ngày duyệt đăng bài:** 03/11/2025.

### Mở đầu

Trẻ em luôn là đối tượng được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Nhiều chủ trương, chính sách cụ thể đã được ban hành nhằm bảo vệ, tạo môi trường tốt nhất cho sự phát triển toàn diện của trẻ em. Về mặt quốc tế, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em

---

(\*) Tổ chức Cứu trợ Trẻ em tại Việt Nam, 2024.

vào năm 1990. Luật Trẻ em đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 11 (ngày 05/4/2016), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2017. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, một số nhóm trẻ em vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức, ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện. Trẻ em người DTTS là một trong những nhóm phải đối mặt với nhiều khó khăn nhất trong tiếp cận giáo dục bậc cao, đặc biệt với các em đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa; những em trong hộ nghèo. Chính vì thế, cần tìm hiểu thực trạng và nguyên nhân dẫn sự tồn tại của những thách thức nhằm có thể đề xuất giải pháp can thiệp phù hợp.

Bài viết này dựa trên một phần kết quả nghiên cứu định tính do tổ chức Cứu trợ Trẻ em tại Việt Nam đã thực hiện tại 5 tỉnh, bao gồm Sơn La, Quảng Bình, Đắk Lắk, Cần Thơ và Đồng Tháp<sup>1</sup>. Tại mỗi tỉnh sẽ chọn huyện, trong đó huyện 1 thuộc vùng khó khăn, huyện 2 thuộc huyện trung bình của tỉnh (xét về điều kiện kinh tế). Tại mỗi huyện sẽ chọn 1 xã. Việc lựa chọn này dựa trên tham vấn và đề xuất của UBND các huyện thực hiện khảo sát. Phỏng vấn sâu (PVS) và thảo luận nhóm (TLN) là hai phương pháp nghiên cứu được sử dụng với đối tượng nghiên cứu chính là học sinh, giáo viên hai cấp tiểu học và trung học cơ sở. Bên cạnh đó, hoạt động TLN cũng được tiến hành với cán bộ quản lý giáo dục các cấp, chính quyền huyện, xã. Mục tiêu của bài viết là tập trung tìm hiểu một số thách thức điển hình mà trẻ em người DTTS đang phải đối mặt trên phương diện giáo dục. Tiếp cận dưới lăng kính nhân học, tác giả sẽ so sánh thực trạng này ở một số nhóm trẻ em dân tộc khác nhau, soi chiếu kết quả điều tra định lượng ở cấp quốc gia với số liệu thực tế ở từng tỉnh cũng như với kết quả TLN, PVS với cán bộ và người dân địa phương. Những phân tích trong bài viết này mang tính gợi mở, gợi ý cho các nghiên cứu trong tương lai về tình trạng bất bình đẳng ở một số nhóm trẻ em.

**Bảng 1: Danh sách địa điểm nghiên cứu**

| Tỉnh/<br>thành phố | Quận, huyện           | Xã, phường           | Nhóm trẻ em<br>nghiên cứu sâu |
|--------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|
| Sơn La             | Mai Sơn, Thuận Châu   | Chiềng Ve, Co Tòng   | Thái, Hmông                   |
| Quảng Bình         | Bố Trạch, Tuyên Hóa   | Đức Trạch, Thuận Hóa | Kinh                          |
| Đắk Lắk            | Krông Pắc, Krông Bông | Ea Yêng, Cư Pui      | Xơ Đăng, Hmông                |
| Cần Thơ            | Ninh Kiều, Bình Thủy  | Tân An, Trà Nóc      | Kinh                          |
| Đồng Tháp          | Thanh Bình, Tam Nông  | Tân Mỹ, Phú Thành B  | Kinh                          |

*Nguồn: Nguyen Cong Thao và các cộng sự, 2023.*

<sup>1</sup> Các tỉnh, xã trước khi họp nhất.

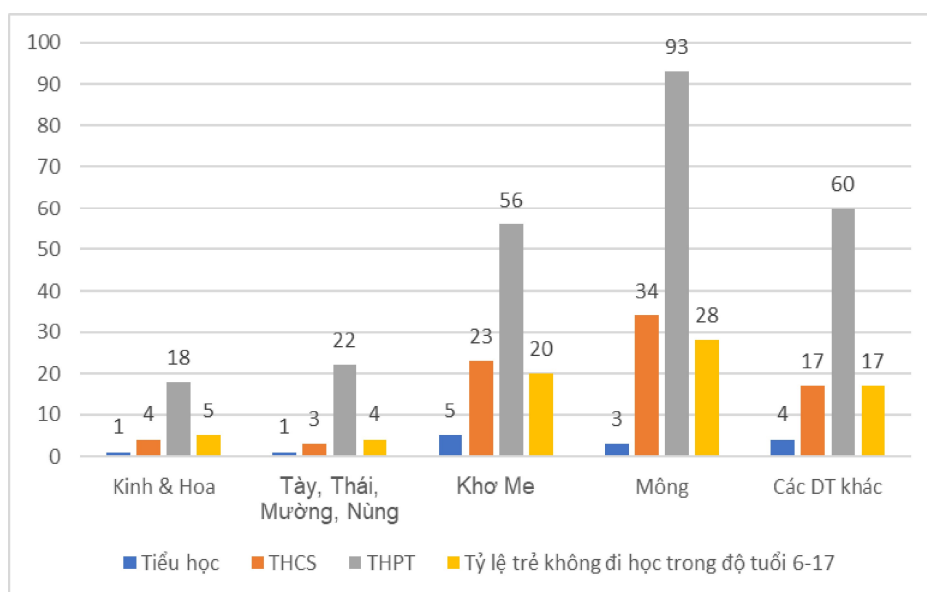
Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu định tính này đã được thông qua Hội đồng Đạo đức của tổ chức Save the Children International, trước khi thực hiện thu thập các thông tin nghiên cứu. Một số nguyên tắc chung được áp dụng đảm bảo sự tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu như: bảo vệ trẻ em, các nguyên tắc về thu thập các thông tin, sự đồng thuận của các chủ thể cung cấp thông tin, tính bảo mật và bảo vệ dữ liệu, độ tin cậy, khách quan và tính độc lập.

## 1. Một số thách thức đặt ra

### 1.1. Tình trạng đi học không đúng độ tuổi và bỏ học sớm

Khảo sát của Tổng cục Thống kê và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) năm 2021 cho thấy, nhiều trẻ em DTTS không đi học cấp trung học phổ thông (THPT), đặc biệt là dân tộc Khơ me, Hmông và có khoảng cách rất lớn giữa hai dân tộc này với nhóm DTTS cư trú ở vùng thấp khu vực miền núi phía Bắc như Tày, Thái, Mường, Nùng. Điều đó dẫn đến cơ hội nghề nghiệp của nhóm trẻ em này sẽ hết sức hạn chế bởi bằng THPT là yêu cầu tối thiểu đối với hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở tuyển dụng lao động.

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ trẻ em không đi học ở các bậc học phổ thông chia theo (nhóm) dân tộc (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và UNICEF, 2021.

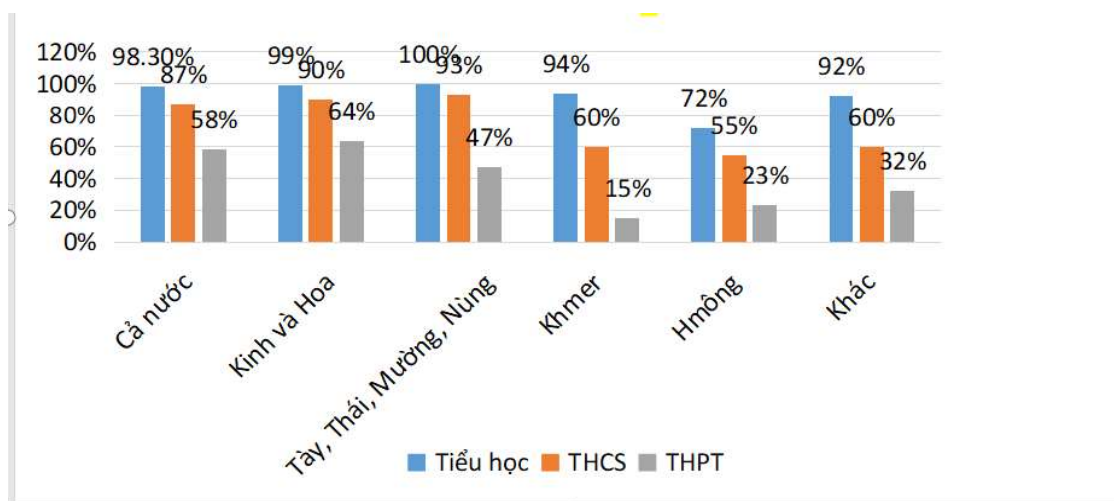
Kết quả điều tra 53 DTTS của Ủy ban Dân tộc năm 2019 cho thấy, tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở (THCS) và THPT của trẻ em DTTS lần lượt là 81,6% và 47,0%. Điều đó có nghĩa vẫn có gần 20% trẻ em không đi học

đúng tuổi ở cấp THCS và 53% không đi học đúng tuổi ở cấp THPT (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020).

Cần nhấn mạnh những con số trên được đưa ra ở bình diện cấp tỉnh và trên thực tế, việc trẻ em người DTTS đi học muộn vài năm là khá phổ biến. Theo kết quả phỏng vấn các thầy cô giáo trường THCS xã Co Tòng (Thuận Châu, Sơn La), trong năm học 2021 - 2022 còn hiện tượng các em học sinh người Hmông đi học muộn hơn so với lứa tuổi do di cư cùng cha mẹ, hoặc được làm giấy khai sinh chậm do bố mẹ kết hôn sớm. Theo báo cáo của Cục Thống kê (GSO) và UNICEF 2021, tỉ lệ trẻ em từ 0 đến 15 tuổi chưa được cấp giấy khai sinh khoảng hơn 13,2%. Với người Hmông ở Sơn La và người Xơ đăng ở Đắk Lắk, việc đi học muộn hơn so với tuổi chủ yếu rơi vào các trường hợp cư trú ở vùng sâu, xa trường tiểu học hàng chục km. Theo kết quả điều tra 53 DTTS của Ủy ban Dân tộc năm 2021 (trang 298), tỉ lệ trẻ em ở độ tuổi 6 đến 10 tuổi ngoài nhà trường đối với nhóm nghèo nhất là 2,4%, đối với nhóm trẻ em dân tộc Hmông là 3,4%.

**Đa số trẻ em DTTS hoàn thành tiểu học nhưng tỉ lệ này giảm mạnh từ cấp THCS:** Đáng lưu ý là tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học ở nhóm Tày, Thái, Mường, Nùng (100%) lại cao hơn cả nhóm người Kinh và Hoa (99%), trong khi dân tộc Hmông có tỉ lệ thấp nhất (72%). Thực trạng này vẫn diễn ra ở cấp THCS nhưng đến cấp THPT thì nhóm Kinh, Hoa là nhóm có tỉ lệ tốt nghiệp cao nhất (64%), trong khi tỉ lệ này thấp nhất ở dân tộc Khmer (15%). Tỉ lệ học sinh nữ người DTTS có xu thế giảm đáng kể ở cấp THCS trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2019. Dưới chiều cạnh giới, tỉ lệ học sinh nữ DTTS bỏ học thấp hơn học sinh nam DTTS và tỉ lệ cao nhất ở lớp 8 đến cuối lớp 9 (Trần Thị Yên, 2020).

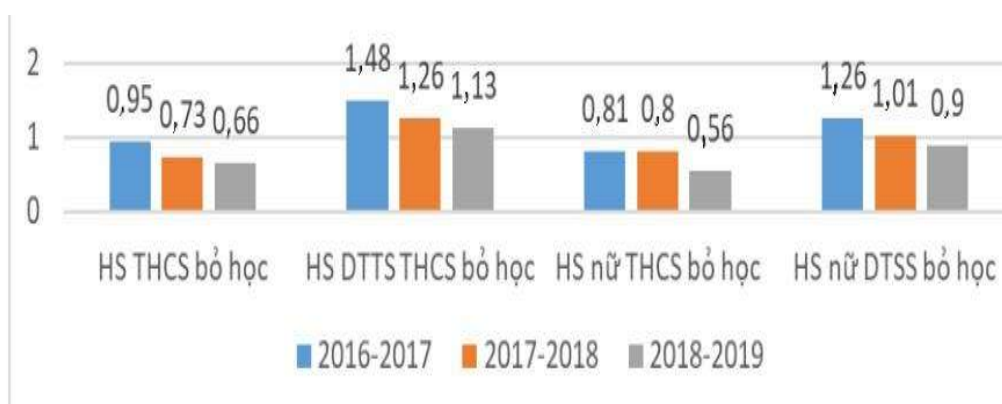
**Biểu đồ 2: Tỉ lệ hoàn thành các cấp học theo dân tộc**



Nguồn: (UNICEF, 2022b).

Theo kết quả thu thập được tại 5 tỉnh, vào cuối năm 2022, tỉ lệ trẻ em đi học các cấp tiểu học và THCS đều trên 94%. Tuy nhiên, ở cấp THPT có sự giảm mạnh, trong đó ở Sơn La chỉ có 49,6%; Quảng Bình xấp xỉ 88%; Đắk Lắk là 69,2%; Đồng Tháp là 68,5% và Cần Thơ là 71%. Ngoại trừ Sơn La, tỉ lệ này ở 4 tỉnh khảo sát vẫn cao hơn mức trung bình cả nước trình bày ở biểu đồ trên. Dù vậy, cần nhấn mạnh tỉ lệ này không đồng nghĩa với số học sinh sẽ tốt nghiệp THPT bởi tình trạng bỏ học, không đủ khả năng tốt nghiệp vẫn còn khá phổ biến ở cả 5 tỉnh. Kết quả thảo luận tại trường học, cấp xã và thôn bản cho thấy không có sự khác biệt giữa nam và nữ trong tỉ lệ đi học THPT ở khu vực đồng bằng hay đô thị, trong khi ở vùng sâu như Thuận Châu (Sơn La), Krông Bông (Đắk Lắk), tỉ lệ trẻ em nam cao hơn ít nhất 10% so với tỉ lệ trẻ em nữ.

**Biểu đồ 3: Tỉ lệ học sinh bỏ học vùng DTTS**



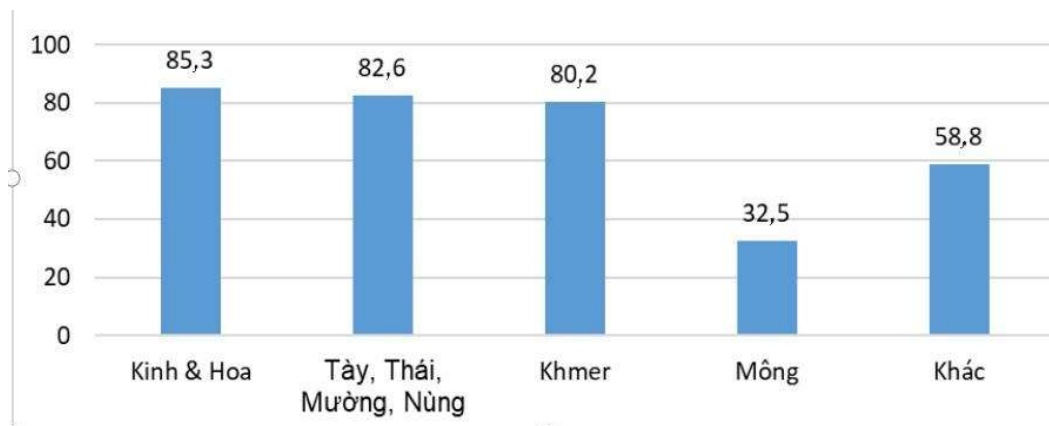
*Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân 32 tỉnh vùng DTTS và miền núi, trình bày tại Hội đồng Dân tộc Quốc hội, tháng 11 năm 2019.*

**Tình trạng bỏ học tại 5 tỉnh có xu hướng tăng từ cấp THCS và THPT, chủ yếu diễn ra ở nhóm trẻ em DTTS:** Tại Sơn La, nhóm trẻ bỏ học thường đến từ gia đình người Hmông, hộ nghèo, thiếu lao động, xa trường học hoặc bố mẹ chỉ làm ruộng. Tại Đắk Lắk và Quảng Bình, tình trạng học sinh bỏ học nhiều chủ yếu là các em học sinh dân tộc Hmông, Xơ-đăng, Bru-Vân Kiều. Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu là do những học sinh này thuộc các dân tộc vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, trường học xa nhà, tình trạng học tập của các em phụ thuộc vào điều kiện kinh tế gia đình.

### **1.2. Chất lượng giáo dục và điều kiện học tập**

Tình trạng bỏ học sớm góp phần lý giải vì sao tỉ lệ đọc được tiếng Việt một cách cơ bản vẫn còn khá thấp ở nhiều nhóm DTTS như biểu đồ dưới đây:

**Biểu đồ 4: Tỷ lệ trẻ em từ 7 - 14 tuổi  
có khả năng đọc cơ bản ở một số dân tộc**



Nguồn: (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020).

**Trẻ em DTTS ít nhận được quan tâm, đầu tư cho học tập từ gia đình hơn so với trẻ em người Kinh:** Dương Chí Thiện (2014) đã chỉ ra thực tế trẻ em ở khu vực đô thị được cha mẹ (người Kinh) đầu tư cho việc học hành nhiều hơn ở khu vực nông thôn, khu vực DTTS và điều đó góp phần ảnh hưởng đến khả năng biết đọc, viết thành thạo ở trẻ em DTTS thấp hơn nhiều so với trẻ em người Kinh hay người Hoa. Nhận định này tương đồng với số liệu được chỉ ra ở một cuộc khảo sát gần đây vốn cho thấy mức chi tiêu cho học thêm ở bậc tiểu học và THCS của người DTTS chỉ bằng khoảng 1/7 so với nhóm dân tộc Kinh (World Bank, 2022).

Kết quả phỏng vấn sâu với một số trẻ em tại phường Tân An (quận Ninh Kiều) và Trà Nóc (quận Bình Thủy) ở thành phố Cần Thơ cho thấy nhóm trẻ em bỏ học thường rơi vào những hộ gia đình có cha mẹ làm nghề đánh bắt hải sản, lao động tự do và có học vấn thấp. Họ quan niệm con cái chỉ cần học để biết chữ vì có học cao nữa cũng không có ích gì như nhận định dưới đây của một phụ huynh học sinh tại phường Ninh Kiều: “*Nhiều người học xong đại học cũng có xin việc được đâu, mà có đi làm thì lương cũng không đủ sống. Học biết chữ, cộng trừ là được rồi, ráng đi làm đến 18 - 20 tuổi có chút lưng vốn còn lập gia đình*”.

**Nhiều học sinh người DTTS không có không gian, điều kiện học tập, sinh hoạt phù hợp tại trường học và gia đình:** Tại Mai Sơn và Thuận Châu, tỉnh Sơn La, mặc dù trường học đã được xây dựng kiên cố nhưng điều kiện ăn, ở của học sinh, đặc biệt là học sinh tiểu học còn hết sức khó khăn; thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng khiến học sinh phải tắm tại các mố nước tự nhiên cách trường 20 phút đi bộ; nhà vệ sinh không sử dụng được do không có bóng điện, không có nước dẫn đến học sinh phải đi tiêu tiện, đại tiện ở trên đôi ven trường, không chỉ gây ô nhiễm môi trường

mà còn tiềm ẩn rủi ro khi trời mưa bão hay về đêm. Tại trường tiểu học Co Tòng, cơ sở vật chất của nhà ở nội trú còn quá tạm bợ, cửa các phòng ở của các em chưa được che chắn nên bị mưa gió thường xuyên. Điều kiện ở rất chật chội, 4 em ngủ trên 1 chiếc giường hai tầng (một giường 2 em nằm), điều đó khiến các em không thể có không gian riêng để học tập. Tình trạng ghép 2 lớp học đồng thời trong 1 phòng học vẫn diễn ra. Không có nhà vệ sinh, nên các em đi vệ sinh xung quanh hoặc đào hố phóng uế ở các chân đồi sát khu nội trú. Rất nhiều em có chấy rận, do ít nước sinh hoạt, các em không được tắm giặt thường xuyên. Nước sinh hoạt và nhà vệ sinh không có, các em phóng uế bừa bãi, trời mưa nước ngấm vào đồ bẩn, rác thải gây ô nhiễm môi trường, dễ gây dịch bệnh, rất cần giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu nước. Có trường hợp học sinh ngủ có rấn bò vào trong giường nằm cuộn trong chăn với học sinh. Trong khi đó, tại Đắk Lắk, hầu hết học sinh người Hmông và người Xơ-đăng tại điểm nghiên cứu không có bàn ghế, góc học tập để học bài và làm bài ở nhà.

**Chất lượng dinh dưỡng bữa ăn tại các trường bán trú vùng DTTS chưa được đảm bảo:** Quan sát thực tế tại xã Co Tòng, thuộc vùng cao huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La cho thấy tổng chi phí 1 bữa ăn cho 1 học sinh vào khoảng 6.000 đồng<sup>2</sup> trên địa bàn xã không có chợ, dẫn đến giá các loại thực phẩm hầu hết phải mua với giá cao do phải vận chuyển từ vùng thấp lên. Điều này góp phần lý giải vì sao tỉ lệ suy dinh dưỡng của học sinh tiểu học ở xã này cao hơn mức trung bình của cả nước nhiều lần. Nhiều giáo viên ở đây ý thức được điều này nhưng không có nguồn lực để hỗ trợ như trần tình dưới đây của một nữ giáo viên tiểu học:

Một giáo viên tại trường Co Tòng chia sẻ “*Chúng tôi thương các con nhưng điều duy nhất có thể làm là kêu gọi cha mẹ học sinh ủng hộ rau quả theo mùa. Với mức tiền ấy thì không thể có một suất ăn đủ chất, chỉ có thể giúp các em ăn no chứ không thể ăn ngon. Cái ăn đã không đảm bảo thì học làm sao mà tốt được*”.

**Vệ sinh an toàn thực phẩm tại trường học cũng là vấn đề đáng quan ngại ở vùng DTTS:** Mặc dù tình trạng này đã được phản ánh nhiều trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng chưa có nghiên cứu, khảo sát cụ thể về phương diện này. Theo khảo sát tại thực địa, việc kiểm tra chất lượng thực phẩm hầu như không được tiến hành đối với các bếp ăn tập thể tại trường nội trú tại vùng đặc biệt khó khăn ở Sơn La, Quảng Bình hay Đắk Lắk. Những người được thuê nấu ăn hàng ngày là dân địa phương, chưa được qua bất kỳ lớp đào tạo nào về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, tại khu vực đô thị hay đồng bằng như Cần Thơ, Đồng Tháp, việc đảm bảo vệ sinh tại nhà ăn được tốt hơn; hoạt động kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được tiến hành thường xuyên hơn.

<sup>2</sup> Theo quy định của Nghị Định 116/2016, mỗi học sinh nội trú ở Co Tòng sẽ được nhà nước hỗ trợ kinh phí tiền ăn 720.000 đồng cho 9 tháng trong mỗi năm học. Tuy nhiên, mức tiền này bao gồm chi phí thuê người nấu, phục vụ, mua đồ dùng bếp, nguyên liệu nên số tiền thực tế mỗi bữa ăn của học sinh ở đây chỉ là 6.000 đồng/bữa.

### ***1.3. Áp lực từ môi trường học tập và rào cản ngôn ngữ***

#### **Có sự phân biệt đối xử từ một bộ phận giáo viên đối với học sinh người**

**DTTS:** Một khảo sát ở tầm quốc gia đã cho thấy người DTTS nói chung phải chịu nhiều định kiến từ người Kinh khi họ thường bị đặt ở vị thế thấp hơn người Kinh (Phạm Quỳnh Phương và cộng sự, 2013). Không ít giáo viên khi được phỏng vấn cho rằng học sinh sớm muộn sẽ bỏ học để kết hôn, đi lao động sớm nên không quan tâm định hướng nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức cho học sinh người DTTS vì không tin các em có thể theo học các cấp cao hơn. Biểu hiện rõ nét của thái độ này một phần thể hiện qua việc cho lên lớp ngay cả khi các em không đủ điều kiện như một số giáo viên ở Sơn La, Đắk Lắk hay Đồng Tháp thừa nhận. Tình trạng phân biệt đối xử này có thể bị chi phối bởi khác biệt văn hóa giữa giáo viên và học sinh. Tại xã Co Tòng (Sơn La), nơi gần 100% trẻ em là người Hmông nhưng có đến 50% giáo viên mầm non và 90% giáo viên cấp tiểu học và THCS là người dân tộc Thái hoặc Kinh. Những giáo viên này không biết nói tiếng Hmông và không ít người có cái nhìn định kiến khi cho rằng học sinh người Hmông lười học, năng lực tiếp thu kém. Đây cũng là cách nhìn của không ít giáo viên người Kinh ở Đắk Lắk đối với học sinh người Xơ đăng.

#### **2. Một số nguyên nhân**

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc trẻ em người DTTS phải đối mặt với tình trạng bất bình đẳng và gặp nhiều khó khăn, đặc biệt với nhóm trẻ đến từ các nhóm có tỉ lệ nghèo cao, cư trú ở vùng sâu, vùng xa. Biểu hiện và tác động của những nguyên nhân này bao gồm:

**Nghèo đói:** Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều của nhóm DTTS là 23,7%, cao hơn so với tỉ lệ chung của cả nước là 4,3% và cao hơn nhiều so với 2% ở nhóm Kinh/Hoa (World Bank, 2022). Theo UNICEF (2021), gần 50% trẻ em DTTS sống trong tình trạng nghèo đa chiều. Điều này góp phần lý giải vì sao tỉ lệ đi học của trẻ em DTTS ngày càng giảm từ bậc học THCS, đặc biệt từ cấp THPT bởi việc miễn học phí chỉ áp dụng ở cấp tiểu học.

#### ***Khoảng cách từ nhà đến trường còn xa và điều kiện nội trú chưa đảm bảo:***

Do khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học và THCS gần nhất của đồng bào DTTS là tương đối xa, khoảng cách di chuyển trung bình 10,9 km để đến trường, có những địa bàn, khoảng cách di chuyển là 52,2 km và 44,3 km (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020, tr. 101). Nhiều trường hợp trẻ em đối mặt với tình trạng bị tai nạn thương tích trong quá trình di chuyển, nhất là trong trường hợp không có người đưa đón. Năm 2019, vẫn còn 16,3% địa bàn có đồng bào DTTS sinh sống ở khu vực biên giới chưa có phòng học kiên cố. Tình trạng nhà vệ sinh xuống cấp hoặc không sử dụng được, có trường còn hiện tượng các em đi vệ sinh xung quanh nhà trường hoặc đào hố phóng uế các chân đồi sát khu nội trú.



**Cơ sở vật chất phục vụ học tập chưa đảm bảo:** Tại các vùng DTTS và miền núi hiện nay, hầu như chưa có mô hình giáo dục ngoài công lập ở bậc nhà trẻ và mầm non. Ví dụ cụ thể ở một tỉnh khu vực Tây Nguyên cho thấy năm học 2014 - 2015, tỉnh Gia Lai thiếu đến 617 phòng học cho bậc mầm non. Các lớp dành cho trẻ từ 2 - 3 tuổi hầu như không có. Việc chăm sóc trẻ từ 2 - 4 tuổi chủ yếu dựa vào gia đình và cộng đồng. Đây là nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục sớm ở trẻ em DTTS (Nguyễn Thu Nguyệt, 2017). Tại các trường khảo sát ở Sơn La và Đắk Lắk, hệ thống thư viện trong trường học không có hoặc nếu có thì rất ít tài liệu đọc; máy tính phục vụ giảng dạy thiếu hoặc bị hư hỏng.

**Định kiến giới:** Một số cộng đồng DTTS vẫn đang đặt phụ nữ và trẻ em gái vào vị trí phụ thuộc nam giới. Điều đó làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng về giới và là một lý do khiến các em gái DTTS bỏ học sớm và kết hôn sớm. Tình trạng này diễn ra phổ biến ở một số nhóm dân tộc, đặc biệt là người Hmông và các dân tộc theo mẫu hệ ở khu vực Tây Nguyên (Save the children, 2023). Tâm lý “bằng mọi giá phải có con trai” vẫn phổ biến và việc lựa chọn thai nhi theo giới tính vẫn tồn tại. Kết quả khảo sát tại 5 tỉnh cho thấy quan niệm cần có con trai để “thờ cúng” hoặc “chăm sóc cha mẹ khi về già”, “giữ gìn tài sản của gia đình” là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng tới tình trạng sinh con thứ 3, đặc biệt với nhóm người Hmông ở Sơn La.

**Thiếu giáo viên là người dân tộc tại chỗ:** Ở nhiều trường tại vùng DTTS đặc biệt khó khăn, số lượng giáo viên bản địa, đồng tộc với đa số học sinh rất thấp. Ở Co Tòng, một xã có tỉ lệ người Hmông gần 100% ở cả ba cấp nhưng ở cấp mầm non chỉ có 10 trong tổng số 19 giáo viên là người Hmông; ở cấp tiểu học chỉ có 1 giáo viên người Hmông và ở cấp THCS là 2 giáo viên.

**Năng lực tiếng Việt còn yếu:** Theo Oxfam (2017), một nguyên nhân khác dẫn tới tình trạng bỏ học của đồng bào DTTS là do hạn chế về khả năng sử dụng tiếng Kinh. Việc chỉ dạy bằng sách tiếng Việt được cho rằng làm lờ mờ hóa các học sinh có tiếng mẹ đẻ là tiếng dân tộc. Thực trạng này khiến trẻ em DTTS không theo kịp bài giảng của cô giáo dẫn đến kết quả học tập thường thấp hơn so với học sinh người Kinh, gián tiếp ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học ở cấp học cao. Điều này đặc biệt rõ ràng với nhóm người Hmông cư trú ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh Sơn La hay Xơ Đăng ở Đắk Lắk. Hầu hết các em không được chuẩn bị đủ vốn tiếng Việt để vào học lớp 1 do tính chất học ở mầm non “*chỉ thiên về trông giữ như nhà trẻ ở đồng bằng*” theo đánh giá của nhiều cán bộ, giáo viên ở tỉnh này. Việc dạy tiếng phổ thông cho nhóm trẻ từ 3 đến dưới 6 tuổi gặp nhiều khó khăn (Nhóm người Hmông, Xinh Mun, Si La). Lớp mẫu giáo được mở rộng đến hầu hết vùng sâu, xa của tỉnh Sơn La, Quảng Bình hay Đắk Lắk, tuy nhiên cô giáo hầu hết lại là người Kinh nên khó dạy

tiếng phổ thông cho các em vốn là người DTTS, hoặc nếu có dạy cũng chỉ được một số từ hạn chế. Điều đó khiến khi đi học lớp 1, đa số các học sinh này chưa thể viết hay đọc như những học sinh người Kinh khác.

Tại Đắk Lắk, rào cản ngôn ngữ có tác động phần nào đến tình trạng kỳ thị giữa các nhóm học sinh các nhóm dân tộc khác nhau. Các em cùng dân tộc với nhau thường chơi cùng nhau, đôi khi các em nói chuyện với nhau bằng tiếng dân tộc của mình khiến cho các bạn dân tộc khác không hiểu được lại nghĩ các bạn đang nói xấu mình và có phần né tránh. Các em học sinh DTTS như Hmông thường nhút nhát, rụt rè, ít tiếp xúc với các bạn học sinh dân tộc khác do không thạo ngôn ngữ của các bạn là người dân tộc khác. Từ rào cản bất đồng về ngôn ngữ đến việc các em không hòa nhập vào không khí chung của lớp học, đôi khi còn có sự chê bai nhau (bạn nọ, bạn kia hôi, bẩn, v.v.). Tại Quảng Bình, một số học sinh người DTTS thường ngại chơi với các bạn người Kinh vì không thực sự thông thạo tiếng Kinh và có những khác biệt văn hóa nhất định về cách ăn mặc, về điều kiện sống. Nhìn chung, các em DTTS thường có tư tưởng tự ti, mặc cảm, ngại giao tiếp với các bạn người Kinh cho dù theo đánh giá của các em người Kinh thì không có sự kỳ thị nào.

**Định kiến từ giáo viên:** Sự thiếu hiểu biết về văn hóa, tâm lý trẻ em DTTS của giáo viên và những định kiến về người DTTS cũng là những yếu tố góp phần vào việc bỏ học của học sinh DTTS (World Bank, 2019). Theo DeJaeghere và cộng sự (2021), một số giáo viên ở những trường được khảo sát có niềm tin xuyên suốt là năng lực nhận thức của học sinh DTTS rất kém, kể cả với các môn tự nhiên và môn xã hội. Các em bị cho là nhận thức kém trước hết bởi tiếng Việt không tốt, song cơ bản là do đầu óc trì trệ. “Nghèo năng lực nhận thức”, “tư duy thấp”, “chậm học tập và tiếp thu kiến thức”, “nhút nhát, rụt rè và thiếu tự tin” là những khẩu ngữ thường thấy của giáo viên để chỉ khả năng và tình trạng học tập của học sinh DTTS. Giáo viên tin rằng đó là sự phản ánh của trí thông minh hoặc năng lực tổng thể của các em. Do những học sinh này không đủ năng lực trong học tập nên các giáo viên cho rằng việc giảng dạy chỉ nhằm trao truyền cho các em kiến thức cơ bản chứ không thể hướng tới mục đích nâng cao. Rõ ràng đây là cách nhìn nhận mang tính thiên kiến và tạo ra bất bình đẳng với trẻ em DTTS.

**Tập quán kết hôn và sinh con sớm:** Một nghiên cứu ở các tỉnh Hòa Bình, Yên Bái, Điện Biên và Quảng Trị đã chỉ ra, phần lớn các cặp kết hôn trẻ em người DTTS đều bỏ học từ khá sớm; thường là chỉ học hết THCS. Trẻ em không thấy động lực tiếp tục đi học vì cơ hội công việc sau khi đi học không rõ ràng và nỗi sợ nếu dành nhiều thời gian đi học sẽ ít cơ hội lập gia đình (Phạm Quỳnh Phương và các cộng sự, 2017). Số liệu thu thập được ở Sơn La cho thấy chỉ riêng trong năm học 2018 - 2019,

tại 1 huyện (Phù Yên) đã có 20 học sinh nữ trong độ tuổi 13 - 16 bỏ học để kết hôn. Điểm hạn chế là các số liệu cụ thể dạng này không thường xuyên được cập nhật, khảo sát ở các điểm nghiên cứu.

**Chất lượng giáo viên vùng DTTS còn hạn chế và thiếu sự cam kết gắn bó lâu dài:** Tại trường tiểu học ở xã Co Tòng, nhiều giáo viên phải kiêm nhiệm dạy môn không chuyên, có giáo viên không có chuyên môn phù hợp vẫn phải đứng lớp do thiếu giáo viên. Hơn thế nữa, hầu hết các giáo viên trẻ, được đào tạo bài bản, có năng lực chuyên môn tốt đều không muốn gắn bó lâu dài với trường học ở vùng cao, vùng sâu, vùng khó khăn. Họ dạy học trong tâm lý chờ đợi cơ hội chuyển về trường tốt hơn dẫn đến không chuyên tâm với việc giảng dạy. Đây là một thiệt thòi vô hình mà trẻ em vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn phải trải nghiệm nhưng ít nghiên cứu đề cập đến.

### **3. Một số nhận xét**

Bài viết đã chỉ ra nhóm trẻ em người DTTS vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong tiếp cận giáo dục. Dựa trên những phân tích ở trên, tác giả đề xuất 4 giải pháp nhằm khắc phục những thách thức này, bao gồm: (1) Tăng cường vận động để đảm bảo trẻ em DTTS, đặc biệt là nhóm trẻ em dân tộc Hmông đi học đúng độ tuổi; tuyên truyền ngăn ngừa tình trạng bỏ học, kết hôn sớm. Đào tạo ngôn ngữ tiếng dân tộc cho các giáo viên không phải là người địa phương hoặc tăng cường đào tạo giáo viên là người bản địa song song với việc áp dụng chương trình đào tạo song ngữ; (2) Cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng tại các điểm trường bán trú, đảm bảo học sinh và giáo viên tiếp cận được với điều kiện học tập, điều kiện vệ sinh có chất lượng; (3) Tăng cường tương tác giữa gia đình, thầy cô giáo, nhà trường trong việc cải thiện điều kiện về dinh dưỡng cho học sinh tại các trường bán trú, đảm bảo học sinh có điều kiện, môi trường thuận lợi phát triển về thể chất và tinh thần; (4) Tuyên truyền vận động thúc đẩy bình đẳng giới và giảm thiểu sự phân biệt đối xử giữa các nhóm dân tộc, điều kiện kinh tế và vùng miền;

### **Tài liệu tham khảo**

1. Dương Chí Thiện. 2014. “Bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn trong tiếp cận giáo dục ở Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 3, tr 73 - 85.
2. DeJaeghere, Joan et al. 2021. *Inequalities in Learning in Vietnam: Teachers' Beliefs About and Classroom Practices for Ethnic Minorities*, Report.
3. Nguyen Cong Thao, Nguyen Huu Minh, Vuong Xuan Tinh, Tran Minh Hang, Nguyen Truong Giang. 2023. “Situation analysis for the new sponsorship program in Vietnam”. Save the Children in Vietnam (SCiV).
4. Nguyễn Thu Nguyệt. 2017. “Một số vấn đề về chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho trẻ em DTTS từ 2 đến 5 tuổi”. *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, số 12, tr. 48 - 54.

5. Oxfam. 2017. *Báo cáo nghiên cứu chính sách Thu hẹp khoảng cách cùng giảm bất bình đẳng ở Việt Nam*. Nxb. Lao động Xã hội. Hà Nội.
6. Phạm Quỳnh Phương, Đỗ Quỳnh Anh, Hoàng Ngọc An, Phạm Thanh Trà, Mai Thanh Tú. 2017. *Kết hôn trẻ em ở một số cộng đồng DTTS ở Việt Nam: một phân tích từ góc nhìn nhân học*. Nxb. Thanh Niên.
7. Save the Children. 2023. *Research on Adolescent Sexual and Reproductive Health in Vietnam*. Report.
8. Tổng cục Thống kê và UNICEF [General Statistics Office and UNICEF]. 2021. “Survey measuring Viet Nam Sustainable Development Goal indicators on Children and Women 2020 - 2021, Survey Findings Report”. Ha Noi, Viet Nam: General Statistics Office.
9. Trần Thị Yên. 2020. “Nghiên cứu học sinh người DTTS cấp Trung học cơ sở bỏ học: Thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, số 27, tr. 37 - 41.
10. UNICEF. 2021a. *Thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều ở trẻ em Việt Nam*. Báo cáo.
11. UNICEF. 2022b. *Báo cáo tóm tắt giáo dục Việt Nam: phân tích các khía cạnh học tập và công bằng qua dữ liệu điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam*.
12. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê. 2020. *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
13. World Bank. 2019. *Báo cáo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của DTTS tại Việt Nam*. Báo cáo.
14. World Bank. 2022. *Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022*. Báo cáo.